

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CTCP Chứng Khoán Bản Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Trung tâm lưu ký chứng khoán

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt

Mã chứng khoán: 068

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028-39143209

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Quang Hoàn – Phó Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028-39142031

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018.

Công văn giải trình báo cáo tài chính năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2019 tại
đường dẫn: <http://www.vcsc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện công bố thông tin/
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 29. tháng 03 năm 2019

Lợi nhuận năm 2018 tăng hơn 10% so với năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận năm 2018 tăng hơn 10% so với năm 2017 trong báo cáo tài chính riêng như sau:

Chỉ tiêu	Năm		Chênh lệch	
	2018	2017	Số tiền tăng/ giảm	Phần trăm tăng/ giảm
1. Doanh thu	1,838,058,054,912	1,554,132,239,062	283,925,815,850	18%
2. Chi phí	826,602,145,988	751,154,559,447	75,447,586,541	10%
3. Lợi nhuận trước thuế	1,011,455,908,924	802,977,679,615	208,478,229,309	26%
4. Lợi nhuận sau thuế	822,621,627,351	655,096,164,914	167,525,462,437	26%

Năm 2018, tổng doanh thu VCSC đạt 1.838 tỷ đồng, tăng trưởng 18 % so với năm 2017 (1.554 tỷ đồng). Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 822 tỷ đồng, tương ứng tăng trưởng 26% so với cùng kỳ năm 2017 (655 tỷ đồng). Một số yếu tố ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh trong kỳ như sau:

1. Các hoạt động kinh doanh của công ty Thị phần môi giới sàn HSX của công ty tăng lên đáng kể, từ 8.5% trong năm 2017 lên 10.95% trong năm 2018, dẫn đến các mảng kinh doanh của VCSC đều ghi nhận kết quả tăng trưởng tích cực. Cùng với diễn biến thuận lợi của thị trường, Công ty cũng đã thực hiện thành công các thương vụ chào bán IPO, trong đó thương vụ nổi bật là niêm yết của Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, giao dịch bán cổ phiếu quỹ của MSN... giúp cho doanh thu của hoạt động môi giới tăng trưởng hơn 104.32% so với năm 2017. Cùng với hoạt động môi giới, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ tăng trưởng mạnh, tăng 176 tỷ tương ứng tăng 66% so với cùng kỳ năm ngoái.



2. Ảnh hưởng của đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị thị trường: Tại thời điểm 30.12.2018 do thị trường chứng khoán suy giảm, VN index giảm 9.3% so với 31/12/2017 nên việc đánh giá lại các khoản đầu tư là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), đã ghi nhận giảm vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 một khoản là 75.8 tỷ đồng.



Trân trọng,

TÔ HẢI
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	18

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 76/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco
Số 2 Đường Hải Triều, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lê Quang Đạo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2845-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7902
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.430.493.843.962	6.342.806.740.944
110	Tài sản tài chính		6.427.809.228.064	6.224.215.993.988
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	1.144.361.568.890	486.703.202.803
111.1	Tiền		1.144.361.568.890	486.703.202.803
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2(a)	425.293.512.861	451.642.198.967
114	Các khoản cho vay	3.3	2.791.581.873.329	3.437.438.318.672
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(b)	2.038.611.632.263	1.824.728.874.900
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(2.527.227.974)	(4.552.838.057)
117	Các khoản phải thu	3.4	27.126.898.280	36.169.556.300
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	35.092.500.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		27.126.898.280	1.077.056.300
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		27.126.898.280	1.077.056.300
118	Trả trước cho người bán		318.826.200	3.616.481.085
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	4.840.594.215	8.016.149.318
122	Các khoản phải thu khác		-	172.500.000
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.798.450.000)	(19.718.450.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		2.684.615.898	118.590.746.956
131	Tạm ứng		2.136.161.068	439.967.869
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		45.880.000	113.490.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		502.574.830	1.880.878.087
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.5	-	116.156.411.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		79.502.079.245	59.205.004.260
220	Tài sản cố định		18.226.354.386	25.326.131.092
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	9.706.180.776	11.567.611.326
222	Nguyên giá		48.946.228.571	44.682.700.371
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.240.047.795)	(33.115.089.045)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	8.520.173.610	13.758.519.766
228	Nguyên giá		40.541.219.542	40.487.469.542
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.021.045.932)	(26.728.949.776)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.6(c)	1.511.800.000	136.200.000
250	Tài sản dài hạn khác		59.763.924.859	33.742.673.168
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.846.350.091	5.678.374.385
252	Chi phí trả trước dài hạn		25.494.063.880	2.171.535.344
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7(a)	18.370.264.731	15.870.264.731
255	Tài sản dài hạn khác	3.7(b)	10.053.246.157	10.022.498.708
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.509.995.923.207	6.402.011.745.204

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ			
310	Nợ phải trả ngắn hạn		2.753.315.401.147	3.240.236.456.315
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		984.860.000.000	1.434.460.418.662
312	Vay ngắn hạn	3.9	984.860.000.000	1.434.460.418.662
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	1.335.420.000.000	906.250.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	9.408.172.090	8.958.095.420
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	7.020.900	7.010.148.643
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.12	126.324.890.101	462.392.057.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	37.756.566.046	56.145.214.891
323	Phải trả người lao động		127.071.504.662	137.816.845.741
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	78.535.185.578	80.466.001.188
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	53.932.061.770	146.737.674.770
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
340	Nợ phải trả dài hạn		113.702.791.275	142.380.091.644
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.16	113.702.791.275	142.380.091.644
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		2.867.018.192.422	3.382.616.547.959
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (VCSH)			
410	Vốn chủ sở hữu		3.642.977.730.785	3.019.395.197.245
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.212.516.400.000	1.772.340.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	1.629.998.900.000	1.200.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.629.998.900.000	1.200.000.000.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		582.517.500.000	572.400.000.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		-	(60.000.000)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.18	398.489.495.556	497.706.089.367
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.162.292.914	44.485.624.092
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		122.566.956.504	78.404.663.590
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	865.242.585.811	626.458.820.196
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		827.370.269.076	527.962.272.542
417.2	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		37.872.316.735	98.496.547.654
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.642.977.730.785	3.019.395.197.245
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.509.995.923.207	6.402.011.745.204

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018	2017
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	25.145.170.448	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	14.562.476.386	5.713.011.037
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	162.999.890	119.996.000
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		-	4.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.4	91.306.808	48.762.031
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	100
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		10.250.198	4.684.512
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		2.062.674.688	2.113.926.404
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.791.638.353	1.507.126.534
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		16.663.562	27.941.761
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		231.968.684	546.304.360
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		4.649.821	15.621.215
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		17.754.268	16.932.534
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		7.918.009	13.529.077

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
026	Tiền gửi của khách hàng	839.738.905.121	692.443.875.409
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	637.630.822.521	554.638.296.909
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	39.055.856.721	6.179.390.075
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	202.108.082.600	137.805.578.500
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	199.529.403.500	134.441.991.700
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	2.578.679.100	3.363.586.800
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	637.630.822.521	554.638.296.909
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	532.867.651.319	542.884.083.927
032.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	104.763.171.202	11.754.212.982

Nguyễn Thị Lành
Người lập

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		312.948.781.051	489.773.731.304
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1(a)	268.375.690.204	288.807.754.669
01.2	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.1(b)	(28.618.284.283)	132.035.317.177
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		73.191.375.130	68.930.659.458
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		443.326.702.707	267.013.662.931
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.2	1.016.984.106.934	497.731.670.526
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.307.742.508	10.804.909.091
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		17.032.479.577	8.129.030.445
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.132.880.312	7.042.610.697
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.3	15.975.767.950	254.596.157.420
11	Thu nhập hoạt động khác		1.771.034.536	1.649.891.442
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.821.479.495.575	1.536.741.663.856
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(90.771.741.666)	(55.516.118.973)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1(a)	(43.609.737.300)	(46.601.486.364)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.1(b)	(47.162.004.366)	(8.914.632.609)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.3	2.025.610.083	1.621.463.162
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(9.432.886.803)	(22.506.271.238)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(328.656.519.961)	(280.510.215.891)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(12.624.214.761)	(14.852.384.325)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(24.030.598.850)	(55.865.921.061)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(18.687.948.272)	(14.878.434.566)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(482.178.300.230)	(442.507.882.892)

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		8.024.256.306	6.271.435.342
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		8.024.256.306	6.271.435.342
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(250.502.717.563)	(179.160.956.958)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(250.502.717.563)	(179.160.956.958)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(93.751.008.270)	(129.428.406.429)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.003.071.725.818	791.915.852.919
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		8.554.303.031	11.119.139.864
72	Chi phí khác		(170.119.925)	(57.313.168)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		8.384.183.106	11.061.826.696
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.011.455.908.924	802.977.679.615
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.087.236.197.573	679.856.995.047
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(75.780.288.649)	123.120.684.568
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.5	(188.834.281.573)	(147.881.514.701)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(192.707.433.489)	(128.693.085.155)
100.2	Hoàn nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		3.873.151.916	(19.188.429.546)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		822.621.627.351	655.096.164.914

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(99.216.593.811)	497.706.089.367
301	(Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.18	(99.216.593.811)	497.706.089.367
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		(99.216.593.811)	497.706.089.367
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.6	5.067	4.289
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.6	5.067	4.289



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.011.455.908.924	802.977.679.615
02	Điều chỉnh cho các khoản:	215.004.168.906	172.694.517.596
03	Khấu hao tài sản cố định	11.577.959.706	9.773.790.332
04	Các khoản dự phòng	(19.945.610.083)	(15.149.537.030)
06	Chi phí lãi vay	250.502.717.563	179.160.956.958
07	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(4.000.000)	(13.636.364)
08	Dự thu tiền lãi	(27.126.898.280)	(1.077.056.300)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	47.162.004.366	8.914.632.609
11	Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	47.162.004.366	8.914.632.609
18	Giảm/(tăng) các doanh thu phi tiền tệ	28.618.284.283	(132.035.317.177)
19	Giảm/(tăng) chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.618.284.283	(132.035.317.177)
30	Thay đổi trong vốn lưu động	(518.725.282.730)	(2.831.415.493.901)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(49.431.602.543)	306.471.778.276
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay	645.856.445.343	(2.040.283.218.567)
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(313.099.351.174)	(953.772.576.533)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35.092.500.000	8.207.500.000
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	1.077.056.300	60.671.050
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.175.555.103	6.745.304.519
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	172.500.000	(172.500.000)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	114.329.104.646	(116.556.875.593)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(42.352.980.827)	41.652.021.898
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(21.944.225.279)	7.849.849.858
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(211.316.537.346)	(112.571.088.709)
44	Lãi vay đã trả	(222.080.552.346)	(161.315.692.305)
45	Giảm phải trả người bán	(3.705.472.858)	(5.380.837.617)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	(22.248.456)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(24.583.693.441)	128.472.283.919
48	Tăng phải trả người lao động	1.254.658.921	83.171.561.691
50	Giảm phải trả, phải nộp khác	(428.668.687.229)	(11.448.928.624)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.500.000.000)	(12.522.498.708)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	783.515.083.749	(1.978.863.981.258)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(5.853.783.000)	(24.651.591.476)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.000.000	13.636.364
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	-	41.510.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.849.783.000)	16.878.044.888

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	20.470.000.000	740.400.000.000
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(292.500.000)	(60.000.000)
73	Tiền vay gốc	6.2	7.499.020.870.841	5.317.822.218.662
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3	(7.519.451.289.503)	(4.071.119.800.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(119.754.016.000)	(62.216.391.100)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(120.006.934.662)	1.924.826.027.562
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		657.658.366.087	(37.159.908.808)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	486.703.202.803	523.863.111.611
101.1	Tiền		486.703.202.803	523.728.711.611
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	134.400.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	1.144.361.568.890	486.703.202.803
103.1	Tiền		1.144.361.568.890	486.703.202.803
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	137.941.142.498.525	90.252.523.423.409
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(179.758.562.237.506)	(108.677.677.295.152)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	41.941.489.875.490	18.616.065.581.711
07.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	35.849.107.964	6.179.390.075
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(12.624.214.761)	(14.852.384.325)
20	Tăng tiền thuần trong năm	147.295.029.712	182.238.715.718
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	692.443.875.409	510.205.159.691
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	692.443.875.409	510.205.159.691
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	554.638.296.909	389.164.247.516
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	137.805.578.500	121.040.912.175
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	839.738.905.121	692.443.875.409
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	839.738.905.121	692.443.875.409
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	637.630.822.521	554.638.296.909
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	202.108.082.600	137.805.578.500



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	1.032.000.000.000	-	-	-	16.655.643.229	50.574.682.727	100.942.617.008	1.200.172.942.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	655.096.164.914	655.096.164.914
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	497.706.089.367	-	-	-	497.706.089.367
Phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho nhà đầu tư bên ngoài (i)	148.000.000.000	562.400.000.000	-	-	-	-	-	710.400.000.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ii)	20.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ (iii)	-	-	(60.000.000)	-	-	-	-	(60.000.000)
Cổ tức đợt 2 năm 2016 (iii)	-	-	-	-	-	-	(61.920.000.000)	(61.920.000.000)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.17(c))	-	-	-	-	27.829.980.863	27.829.980.863	(55.659.961.726)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Tại ngày 31.12.2017	1.200.000.000.000	572.400.000.000	(60.000.000)	497.706.089.367	44.485.624.092	78.404.663.590	626.458.820.196	3.019.395.197.245

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	1.200.000.000.000	572.400.000.000	(60.000.000)	497.706.089.367	44.485.624.092	78.404.663.590	626.458.820.196	3.019.395.197.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	822.621.627.351	822.621.627.351
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(99.216.593.811)	-	-	-	(99.216.593.811)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(292.500.000)	-	-	-	-	(292.500.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	117.500.000	352.500.000	-	-	-	-	470.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (v)	419.998.900.000	-	-	-	(44.485.624.092)	-	(375.513.275.908)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (vi)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Cổ tức năm 2017 (vii)	-	-	-	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.17(c))	-	-	-	-	44.162.292.914	44.162.292.914	(88.324.585.828)	-
Tại ngày 31.12.2018	1.629.998.900.000	582.517.500.000	-	398.489.495.556	44.162.292.914	122.566.956.504	865.242.585.811	3.642.977.730.785

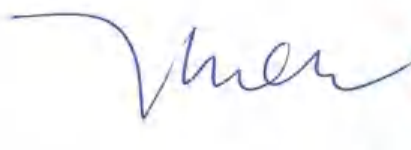
Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
(tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 6 năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 14.800.000 cổ phần phổ thông. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 48.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 6 năm 2017, Công ty đã phát hành 2.000.000 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và công nhân viên của Công ty. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 15.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2017, cổ tức đợt 2 cho năm 2016 là 6% trên vốn điều lệ 1.032 tỷ Đồng.
- (iv) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2017 để sử dụng cho các hoạt động từ thiện xã hội.
- (v) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 6 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 3,5 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 3,5 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 41.999.890 cổ phiếu vào ngày 17 tháng 7 năm 2018.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành này (Thuyết minh 5.6).
- (vi) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 7 năm 2018, Công ty đã phát hành 1.000.000 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 21 tháng 8 năm 2018. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (vii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2018, cổ tức cho năm 2017 là 10% trên vốn điều lệ 1.200 tỷ Đồng.



Nguyễn Thị Lãnh
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 76/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@vcsc.com.vn

Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.629.998.900.000 Đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có 1 chi nhánh và 3 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)**

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm các chi phí mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Cơ sở đánh giá lại tài sản tài chính

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Cơ sở đánh giá lại tài sản tài chính (tiếp theo)**

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Cơ sở đánh giá lại tài sản tài chính (tiếp theo)

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Cơ sở đánh giá lại tài sản tài chính (tiếp theo)

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày báo cáo.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(h) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.10 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.11 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để xác định một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.13 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí trong năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quý này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và tạm ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Chi phí****(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2017/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	404.829.749	374.256.985
Tiền gửi ngân hàng	1.143.956.739.141	486.328.945.818
	1.144.361.568.890	486.703.202.803

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	343.416.657.742	103.417.032.894	(56.076.636.975)	390.757.053.661
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	34.536.459.200	-	-	34.536.459.200
Tổng cộng	377.953.116.942	103.417.032.894	(56.076.636.975)	425.293.512.861

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	322.892.355.199	132.035.317.177	(8.914.632.609)	446.013.039.767
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	5.629.159.200	-	-	5.629.159.200
Tổng cộng	328.521.514.399	132.035.317.177	(8.914.632.609)	451.642.198.967



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	343.416.657.742	390.757.053.661	322.892.355.199	446.013.039.767
CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)	89.632.030.481	181.915.668.000	59.878.375.003	100.663.270.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa phát (HPG)	52.050.844.053	40.159.234.400	59.152.295.715	77.405.242.050
CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội (KHA)	28.345.344.122	38.176.498.850	28.345.344.122	29.533.695.100
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB)	8.656.629.915	7.521.360.000	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (HT1)	5.798.945.267	6.057.337.650	5.798.792.547	6.900.312.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	6.321.516.720	5.335.173.900	2.133.119	3.784.600
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (NTC)	3.684.660.194	3.939.100.000	-	-
Công ty cổ phần xây dựng Cotec (CTD)	3.870.526.075	3.808.640.000	14.641.075	19.932.000
TCT CPBia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	772.748.285	936.250.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	919.878.497	932.400.000	13.082.263	19.817.000
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (VIC)	907.672.327	860.463.700	10.056.569	18.552.000
Công ty cổ phần Hàng không VIETJET (VJC)	642.860.537	549.240.000	7.565.457.332	56.698.710.800
Công ty cổ phần Hàng tiêu dùng MASAN (MCH)	29.694.256	57.984.150	44.132.620.000	52.340.530.200
CTCP Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI)	-	-	29.753.365.098	38.843.032.500
Cổ phiếu khác	141.783.307.013	100.507.703.011	88.226.192.356	83.566.160.217
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	34.536.459.200	34.536.459.200	5.629.159.200	5.629.159.200
CTCP Giống bò sữa Mộc Châu	5.629.159.200	5.629.159.200	5.629.159.200	5.629.159.200
CTCP Đầu tư Xây dựng Tây Hồ	2.060.500.000	2.060.500.000	-	-
Cổ phiếu khác	26.846.800.000	26.846.800.000	-	-
Tổng cộng	377.953.116.942	425.293.512.861	328.521.514.399	451.642.198.967

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.284.096.123.105	618.309.998.424	(120.198.128.979)	1.782.207.992.550
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	256.403.639.713	-	-	256.403.639.713
Tổng cộng	1.540.499.762.818	618.309.998.424	(120.198.128.979)	2.038.611.632.263

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	746.230.250.091	622.132.611.709	-	1.368.362.861.800
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	456.366.013.100	-	-	456.366.013.100
Tổng cộng	1.202.596.263.191	622.132.611.709	-	1.824.728.874.900

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.284.096.123.105	1.782.207.992.550	746.230.250.091	1.368.362.861.800
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	180.200.829.100	487.458.981.900	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	437.988.487.479	365.568.693.500	207.509.550.004	224.541.586.200
CTCP Đầu tư Thế giới di động (MWG)	51.690.792.983	290.835.780.000	50.626.237.945	327.779.292.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	267.383.674.595	287.666.770.650	147.787.090.100	287.000.902.000
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (POW)	148.200.000.000	154.720.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	63.581.673.285	105.695.430.000	191.874.691.508	315.676.337.600
Công ty cổ phần Xây lắp điện 1 (PC1)	54.050.093.363	57.040.099.200	67.432.680.534	96.964.744.000
CTCP Thép Nam Kim (NKG)	81.000.572.300	33.222.237.300	81.000.000.000	116.400.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	256.403.639.713	256.403.639.713	456.366.013.100	456.366.013.100
CTCP Masan Nutri – Science	123.553.584.000	123.553.584.000	123.553.584.000	123.553.584.000
Cổ phiếu khác	132.850.055.713	132.850.055.713	332.812.429.100	332.812.429.100
Tổng cộng	1.540.499.762.818	2.038.611.632.263	1.202.596.263.191	1.824.728.874.900

Các cổ phiếu được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

		Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
		Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	(i)	2.657.851.798.270	(2.527.227.974)	3.315.298.184.158	(4.552.838.057)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	(ii)	133.730.075.059	-	122.140.134.514	-
		2.791.581.873.329	(2.527.227.974)	3.437.438.318.672	(4.552.838.057)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày (2017: từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày).

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày (Năm 2017: từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị (tiếp theo)

(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Tình hình biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Trích lập trong năm VND	Hoàn nhập trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	4.552.838.057	-	(2.025.610.083)	2.527.227.974

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	35.092.500.000	18.000.000.000
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết	-	-	35.092.500.000	18.000.000.000
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	-	-	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	27.126.898.280	-	1.077.056.300	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	27.126.898.280	-	1.077.056.300	-
	<u>27.126.898.280</u>	<u>-</u>	<u>36.169.556.300</u>	<u>18.000.000.000</u>
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	4.840.594.215	1.798.450.000	8.016.149.318	1.718.450.000
Phải thu khác	-	-	172.500.000	-

Công ty không có các khoản phải thu từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Tại ngày đầu năm VND	Trích lập trong năm VND	Hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-	(18.000.000.000)	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phương Việt	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-	(18.000.000.000)	-
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	1.918.450.000	1.918.450.000	1.718.450.000	80.000.000	-	1.798.450.000
Công ty TNHH Thực phẩm QVD						
Đông Tháp	462.000.000	462.000.000	462.000.000	-	-	462.000.000
Các khách hàng khác	1.456.450.000	1.456.450.000	1.256.450.000	80.000.000	-	1.336.450.000
Tổng cộng	19.918.450.000	1.918.450.000	19.718.450.000	80.000.000	(18.000.000.000)	1.798.450.000

3.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	-	116.156.411.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2018	33.000.000	3.330.335.577	41.319.364.794	44.682.700.371
Mua trong năm	-	-	4.424.433.000	4.424.433.000
Thanh lý trong năm	-	-	(160.904.800)	(160.904.800)
Tại ngày 31.12.2018	<u>33.000.000</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>45.582.892.994</u>	<u>48.946.228.571</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2018	33.000.000	3.330.335.577	29.751.753.468	33.115.089.045
Khấu hao trong năm	-	-	6.285.863.550	6.285.863.550
Thanh lý trong năm	-	-	(160.904.800)	(160.904.800)
Tại ngày 31.12.2018	<u>33.000.000</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>35.876.712.218</u>	<u>39.240.047.795</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2018	-	-	11.567.611.326	11.567.611.326
Tại ngày 31.12.2018	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.706.180.776</u>	<u>9.706.180.776</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 30.267 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 27.035 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2018	40.487.469.542
Mua trong năm	53.750.000
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2018	40.541.219.542
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2018	26.728.949.776
Khấu hao trong năm	5.292.096.156
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2018	32.021.045.932
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2018	13.758.519.766
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31.12.2018	8.520.173.610
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.229 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 23.451 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	136.200.000	1.924.538.883
Tăng trong năm	1.375.600.000	1.057.824.622
Kết chuyển vào chi phí trả trước	-	(2.846.163.505)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.511.800.000	136.200.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.7 Các khoản ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam****(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	15.870.264.731	13.370.264.731
Tiền nộp bổ sung	1.590.112.852	1.744.948.783
Tiền lãi phân bổ trong năm	909.887.148	755.051.217
Số dư cuối năm	18.370.264.731	15.870.264.731

(b) Tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền đóng góp tối thiểu ban đầu đối với thành viên bù trừ trực tiếp theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và tiền lãi phân bổ.

3.8 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tài sản tài chính (Thuyết minh 3.2) theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý		
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.231.560.000.000	1.079.928.200.000

Các tài sản đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

		Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	(i)	300.000.000.000	800.000.000.000	(900.000.000.000)	200.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(ii)	295.000.000.000	1.295.150.000.000	(1.590.150.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước	(iii)	239.975.000.000	471.900.000.000	(665.875.000.000)	46.000.000.000
Vay công ty tài chính trong nước	(iv)	180.000.000.000	474.000.000.000	(524.000.000.000)	130.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(v)	163.000.000.000	633.500.000.000	(696.500.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(vi)	140.000.000.000	220.000.000.000	(360.000.000.000)	-
Vay ngân hàng nước ngoài	(vii)	68.133.000.000	597.735.000.000	(549.168.000.000)	116.700.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(viii)	45.508.000.000	138.812.000.000	(92.160.000.000)	92.160.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(ix)	2.844.418.662	303.123.870.841	(205.968.289.503)	100.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(x)	-	364.000.000.000	(264.000.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(xi)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Tổng vay ngắn hạn		1.434.460.418.662	5.398.220.870.841	(5.847.821.289.503)	984.860.000.000
Trái phiếu phát hành	(xii)	906.250.000.000	2.100.800.000.000	(1.671.630.000.000)	1.335.420.000.000
Tổng		2.340.710.418.662	7.499.020.870.841	(7.519.451.289.503)	2.320.280.000.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2019.
- (ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 30 tháng 11 năm 2018.
- (iii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 8 tháng 8 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (iv) Đây là các khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 185 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 5 tháng 11 năm 2019.
- (v) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.8) và chứng khoán niêm yết thuộc sở hữu bên thứ ba là đối tác của Công ty.
- (vi) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 350 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2019.
- (vii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 5 triệu đô la Mỹ cấp ngày 3 tháng 10 năm 2017 và tự động gia hạn sau một năm kể từ ngày ký kết.
- (viii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 4 triệu đô la Mỹ cấp có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (ix) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với tổng hạn mức tín dụng là 210 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 10 tháng 9 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (x) Đây là một khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 216 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 22 tháng 5 năm 2019.
- (xi) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 100 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 12 tháng 10 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (xii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 Đồng Việt Nam và kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng tùy thuộc vào thời gian nắm giữ của trái chủ.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

Toàn bộ các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay và trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 4,25% đến 11% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân/phát hành.

Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay trái phiếu nào phát hành cho các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

3.10 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	7.668.919.247	4.987.791.466
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	618.630.361	744.131.857
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	1.120.622.482	3.226.172.097
	<u>9.408.172.090</u>	<u>8.958.095.420</u>

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	7.020.900	3.601.927.900
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.408.220.743
	<u>7.020.900</u>	<u>7.010.148.643</u>

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho các dịch vụ cung cấp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước**

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	25.930.505.022	44.539.608.879
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	10.146.822.717	9.005.719.567
Thuế thu nhập cá nhân	1.128.859.849	1.911.474.113
Thuế giá trị gia tăng	550.378.458	688.412.332
	<u>37.756.566.046</u>	<u>56.145.214.891</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>1.1.2018</u> <u>VND</u>	<u>Số phát sinh</u> <u>trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Số chi trả</u> <u>trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>31.12.2018</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	44.539.608.879	192.707.433.489	(211.316.537.346)	25.930.505.022
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	9.005.719.567	156.987.347.502	(155.846.244.352)	10.146.822.717
Thuế thu nhập cá nhân	1.911.474.113	69.385.784.316	(70.168.398.580)	1.128.859.849
Thuế GTGT hàng bán nội địa	688.412.332	1.664.048.328	(1.802.082.202)	550.378.458
	<u>56.145.214.891</u>	<u>420.744.613.635</u>	<u>(439.133.262.480)</u>	<u>37.756.566.046</u>

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	63.003.951.601	6.679.787.246
Phí dịch vụ phải trả	12.000.000.000	40.784.434.000
Chi phí lãi trên tiền khách hàng ứng trước	-	28.919.712.795
Chi phí phải trả khác	3.531.233.977	4.082.067.147
	<u>78.535.185.578</u>	<u>80.466.001.188</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	38.900.000.000	26.800.000.000
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	13.946.867.500	13.946.867.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.020.255.900	774.271.900
Tạm ứng từ khách hàng (*)	-	105.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.938.370	216.535.370
	53.932.061.770	146.737.674.770

(*) Đây là khoản tiền khách hàng chuyển cho Công ty thanh toán hộ để thực hiện các giao dịch chứng khoán của khách hàng.

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	(i)	505.445.595	6.670.567.611
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả trong vòng 12 tháng	(ii)	(114.208.236.870)	(149.050.659.255)
Tổng cộng		(113.702.791.275)	(142.380.091.644)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(142.380.091.644)	1.234.860.244
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.5)	3.873.151.916	(19.188.429.546)
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	24.804.148.453	(124.426.522.342)
Số dư cuối năm	(113.702.791.275)	(142.380.091.644)

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.16 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

(i) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2.527.227.974	4.552.838.057
Chi phí trích trước	-	28.800.000.000
	<u>2.527.227.974</u>	<u>33.352.838.057</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>505.445.595</u>	<u>6.670.567.611</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Trích trước tiền lãi phải thu	25.588.918.982	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.1(b))	47.340.395.919	123.120.684.568
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.18)	498.111.869.445	622.132.611.709
	<u>571.041.184.346</u>	<u>745.253.296.277</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>114.208.236.870</u>	<u>149.050.659.255</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.17 Vốn góp của chủ sở hữu****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	162.999.890	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	162.999.890	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(4.000)
	162.999.890	119.996.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	2018	2017
Số lượng tại ngày đầu năm	119.996.000	103.200.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	42.999.890	16.800.000
Cổ phiếu mua lại trong năm	(19.500)	(4.000)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	23.500	-
Số lượng tại ngày cuối năm	162.999.890	119.996.000

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(b))	498.111.869.445	622.132.611.709
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(99.622.373.889)	(124.426.522.342)
	398.489.495.556	497.706.089.367

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	497.706.089.367	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(99.216.593.811)	497.706.089.367
Số dư cuối năm	<u><u>398.489.495.556</u></u>	<u><u>497.706.089.367</u></u>

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2017 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ VCSH VND	Số dư tại ngày 31.12.2018 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	527.962.272.542	883.245.858.270	(120.000.000.000)	(88.324.585.828)	(375.513.275.908)	827.370.269.076
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	98.496.547.654	(60.624.230.919)	-	-	-	37.872.316.735
Lợi nhuận chưa phân phối	<u><u>626.458.820.196</u></u>	<u><u>822.621.627.351</u></u>	<u><u>(120.000.000.000)</u></u>	<u><u>(88.324.585.828)</u></u>	<u><u>(375.513.275.908)</u></u>	<u><u>865.242.585.811</u></u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	25.145.170.448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Công ty đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị.

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 572.679 Đô la Mỹ, 8.520 Euro và 18.828 Bảng Anh (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 170.632 Đô la Mỹ, 9.035 Euro và 13.898 Bảng Anh).

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	42.999.890	16.796.000
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	120.000.000	103.200.000
	162.999.890	119.996.000

4.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	43.006.808	20.369.031
Hạn chế chuyển nhượng	-	5.004.000
Giao dịch cầm cố	48.300.000	23.387.000
Chờ thanh toán	-	2.000
	91.306.808	48.762.031

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL

(a) Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	268.375.690.204	288.807.754.669
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(43.609.737.300)	(46.601.486.364)
	224.765.952.904	242.206.268.305

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu	37.050.226	1.437.230.032.570	1.203.604.279.442	233.625.753.128	242.364.268.305
Trái phiếu	23.043.200	5.665.872.920.000	5.668.061.340.000	(2.188.420.000)	(158.000.000)
Chứng chỉ quỹ	7.460.010	118.971.268.794	119.108.329.018	(137.060.224)	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.000	4.000.225.000.000	4.000.000.000.000	225.000.000	-
Lãi bán chứng khoán cơ sở	67.557.436	11.222.299.221.364	10.990.773.948.460	231.525.272.904	242.206.268.305
Lỗ vị thế từ hợp đồng tương lai				(6.759.320.000)	-
				224.765.952.904	242.206.268.305

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(b) *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(28.618.284.283)	132.035.317.177
Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(47.162.004.366)	(8.914.632.609)
	(75.780.288.649)	123.120.684.568

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	343.416.657.742	390.757.053.661	47.340.395.919	123.120.684.568	(75.780.288.649)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	34.536.459.200	34.536.459.200	-	-	-
	377.953.116.942	425.293.512.861	47.340.395.919	123.120.684.568	(75.780.288.649)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu ban đầu	1.016.984.106.934	497.731.670.526
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.016.984.106.934	497.731.670.526

5.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu ban đầu	15.975.767.950	254.596.157.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	15.975.767.950	254.596.157.420

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	61.861.935.291	79.421.682.173
Chi phí thuê văn phòng	9.658.083.350	13.999.271.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.971.965.497	15.641.718.398
(Hoàn nhập dự phòng)/ chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.920.000.000)	5.359.830.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.897.318.284	1.698.667.869
Khấu hao tài sản cố định vô hình	104.967.507	186.256.020
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	4.164.275.360	2.917.165.604
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí đi lại	1.965.329.142	1.384.632.336
Chi phí quản lý khác	9.041.133.839	8.813.182.399
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	93.751.008.270	129.428.406.429

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.011.455.908.924	802.977.679.615
Thuế tính ở thuế suất 20%	202.291.181.785	160.595.535.923
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(14.496.740.891)	(13.294.187.334)
Chi phí không được khấu trừ	875.535.592	580.166.112
Dự phòng thiếu của các năm trước	164.305.087	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	188.834.281.573	147.881.514.701
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	192.707.433.489	128.693.085.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	(3.873.151.916)	19.188.429.546
	188.834.281.573	147.881.514.701

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017 Trình bày lại (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	822.621.627.351	655.096.164.914
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(12.000.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	822.621.627.351	643.096.164.914
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	162.357.013	149.944.123
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.067	4.289

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm 2018 (Thuyết minh (v) của Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu), cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	643.096.164.914	-	643.096.164.914
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	111.069.721	38.874.402	149.944.123
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.790		4.289

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tăng vốn điều lệ từ VCSH		
<i>Trong đó:</i>		
Từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.485.624.092	-
Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	375.513.275.908	-
	419.998.900.000	-

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.9).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	527.962.272.542	100.942.617.008
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	883.245.858.270	556.599.617.260
Lỗ chưa thực hiện tính đến ngày báo cáo	-	-
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(44.162.292.914)	(27.829.980.863)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(44.162.292.914)	(27.829.980.863)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	1.322.883.544.984	601.882.272.542
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong năm	120.000.000.000	61.920.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(3.508.125.050)	(2.945.230.330)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	116.491.874.950	58.974.769.670

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)
 Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	1.488.271.261	2.929.130.622

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	312.584.464	841.919.918
Giá trị thu hồi danh mục đầu tư ủy thác	(157.310.249.335)	(192.696.061.322)
Chi phí quản lý	322.214.151	-
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	28.812.587	52.084.568
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	33.607.178.000	27.898.880.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tài sản tài chính		
Danh mục đầu tư cho VCAM quản lý		
Giá gốc	-	157.310.147.678
Giá trị thị trường/giá trị hợp lý	-	206.444.294.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Ứng trước phí dịch vụ	100.000.000	-

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	1.032.195.764.290	312.948.781.051	443.326.702.707	33.008.247.527	1.821.479.495.575
Chi phí	(359.968.682.994)	(184.204.814.837)	(164.476.921.112)	(24.030.598.850)	(732.681.017.793)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(338.357.939.694)	(99.696.963.250)	-	(22.415.019.743)	(460.469.922.687)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	-	2.025.610.083	-	2.025.610.083
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(8.669.442.310)	(259.847.944)	-	(646.383.661)	(9.575.673.915)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(12.941.300.990)	(247.817.275)	-	(969.195.446)	(14.158.313.711)
<i>Chi phí phân bổ khác</i>	-	(84.000.186.368)	(166.502.531.195)	-	(250.502.717.563)
Kết quả bộ phận	672.227.081.296	128.743.966.214	278.849.781.595	8.977.648.677	1.088.798.477.782
Thu nhập tài chính thuần					8.024.256.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(93.751.008.270)
Thu nhập khác					8.384.183.106
Kết quả hoạt động					1.011.455.908.924

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	517.229.081.756	489.773.731.304	267.013.662.931	262.725.187.865	1.536.741.663.856
Chi phí	(310.241.034.782)	(159.919.800.058)	(95.642.083.949)	(55.865.921.061)	(621.668.839.850)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(295.693.030.033)	(90.649.545.765)	-	(54.983.689.438)	(441.326.265.236)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	12.820.043.613	1.621.463.162	-	14.441.506.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(7.100.707.293)	(128.721.140)	-	(659.438.010)	(7.888.866.443)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(7.447.297.456)	(64.166.919)	-	(222.793.613)	(7.734.257.988)
Chi phí phân bổ khác	-	(81.897.409.847)	(97.263.547.111)	-	(179.160.956.958)
Kết quả bộ phận	<u>206.988.046.974</u>	<u>329.853.931.246</u>	<u>171.371.578.982</u>	<u>206.859.266.804</u>	<u>915.072.824.006</u>
Thu nhập tài chính thuần					6.271.435.342
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(129.428.406.429)
Thu nhập khác					11.061.826.696
Kết quả hoạt động					<u>802.977.679.615</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	72.077.978.878	2.932.007.576.169	3.492.893.127.176	1.294.337.881	6.498.273.020.104
Tài sản không phân bổ					11.722.903.103
Tổng tài sản					6.509.995.923.207
Nợ phải trả bộ phận	247.464.808.480	976.036.308.528	1.420.249.147.473	-	2.643.750.264.481
Nợ phải trả không phân bổ					223.267.927.941
Tổng nợ phải trả					2.867.018.192.422
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					4.478.183.000
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	3.698.563.863	53.649.848	-	634.994.289	4.387.208.000
Tài sản cố định không phân bổ					90.975.000

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	53.473.883.262	2.630.040.496.453	3.702.799.360.342	1.163.450.187	6.387.477.190.244
Tài sản không phân bổ					14.534.554.960
Tổng tài sản					6.402.011.745.204
Nợ phải trả bộ phận	438.159.678.140	1.195.425.653.653	1.483.795.353.791	-	3.117.380.685.584
Nợ phải trả không phân bổ					265.235.862.375
Tổng nợ phải trả					3.382.616.547.959
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					26.645.441.853
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	18.434.972.537	664.575.744	-	671.008.572	19.770.556.853
Tài sản cố định không phân bổ					6.874.885.000

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Cuối ngày, hệ thống phần mềm của Công ty sẽ gửi tin nhắn SMS cảnh báo cho tài khoản có tỷ lệ ký quỹ nhỏ hơn 35% và yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.143.956.739.141	486.328.945.818
	1.143.956.739.141	486.328.945.818
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.657.851.798.270	3.315.298.184.158
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	133.730.075.059	122.140.134.514
	2.791.581.873.329	3.437.438.318.672

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	35.092.500.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	27.126.898.280	1.077.056.300
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.840.594.215	8.016.149.318
Phải thu khác	-	172.500.000
	31.967.492.495	44.358.205.618
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.5)		
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	-	116.156.411.000
	-	116.156.411.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	3.967.506.104.965	4.084.281.881.108

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2018	2017	2018	2017
Tài sản tài chính				
Tiền	572.679	170.632	13.752.258.330	5.054.863.749
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(9.000.000)	(5.000.000)	(208.860.000.000)	(113.641.000.000)
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(8.427.321)	(4.829.368)	(195.107.741.670)	(108.586.136.251)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(8.427.321)	(4.829.368)	(195.107.741.670)	(108.586.136.251)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 19.510.774.167 Đồng tương ứng chủ yếu là do lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: thấp hơn/cao hơn 10.858.613.625 Đồng tương ứng).

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, giá trị các tài sản tài chính của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 246.390.514.512 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: cao hơn/thấp hơn 227.637.107.387 Đồng tương ứng).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, trái phiếu phát hành, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả, và phải trả khác với số tiền là 2.588.487.330.439 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.046.274.395.683 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 521%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	14.994.741.732	11.877.404.381
Từ 1 đến 5 năm	9.507.774.217	21.872.427.521
Trên 5 năm	-	1.700.183.232
Tổng cộng	24.502.515.949	35.450.015.134

12 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện thông qua Công ty trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	18.592.543	692.038.050.360
Hợp đồng tương lai	14.118	674.501.360.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.874.213.500	149.019.209.682.374
Hợp đồng tương lai	634.034	29.011.265.353.000
	3.893.454.195	179.397.014.445.734

13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO**13.1 Cổ tức công bố sau ngày báo cáo**

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 1 năm 2019, Công ty đã tạm ứng chi trả cổ tức cho năm 2018 bằng tiền là 7% trên vốn điều lệ 1.629.998.900.000 Đồng, tương đương 700 Đồng/cổ phiếu. Tổng số cổ tức phải trả là 114.099.923.000 Đồng.

13.2 Phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp lần 1 năm 2019

Ngày 15 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp lần 1 năm 2019 nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty. Chi tiết của đợt phát hành này dự kiến như sau:

Loại trái phiếu chào bán	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo
Mệnh giá trái phiếu	10.000.000 Đồng
Số lượng trái phiếu phát hành	50.000 trái phiếu
Tổng giá trị trái phiếu chào bán	500.000.000.000 Đồng
Giá phát hành	Bằng mệnh giá
Lãi suất	Tùy từng đợt phát hành theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc, tối đa không quá lãi suất tiền gửi trung hạn bình quân của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cộng 4,5%
Kỳ hạn	2 năm
Yêu cầu mua lại	Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại sau ngày phát hành. Trong trường hợp này, lãi suất được xác định theo điều khoản của trái phiếu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2019.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc